

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2024/DS-PT

Ngày 16- 5- 2024

V/v Tranh chấp liên quan
đến yêu cầu tuyên bố giao dịch
dân sự vô hiệu, chia tài sản sau khi
ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai Hạnh

Các Thẩm phán: Ông Trần Mươi

Bà Huỳnh Thị Hồng Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Tống Thanh Hòa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Bà Nguyễn Thị Kim Yến – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 02 năm 2024, về việc: “*Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu, chia tài sản sau khi ly hôn*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2024/QĐ-PT ngày 29/3/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Thu S, sinh năm: 1967; địa chỉ: Khu dân cư S, thôn A, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ liên lạc: Số A đường V, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị Thu S: Ông Trần Văn H – Luật sư - Văn phòng L thuộc Đoàn luật sư tỉnh Q. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần T, sinh năm: 1958; địa chỉ: Khu dân cư S, thôn A, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Trần Quang N, sinh năm: 1993 và chị Trương Thị Y B, sinh năm: 1998; cùng địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Anh N có mặt, chị B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ngân hàng N2 – chi nhánh huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. *Người đại diện theo pháp luật:* Giám đốc Ngân hàng N2 – chi nhánh huyện M; địa chỉ: Thị trấn M, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Ủy ban nhân xã Đ; địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND xã Đ. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị Thu S, là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/12/2021, các đơn khởi kiện bổ sung ngày 23/06/2022, ngày 08/5/2023; các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Thu S trình bày:*

Nguyên thừa đất số 687, tờ bản đồ số 01, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 687) mà hiện nay ông T và anh N đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc là do mẹ bà mua dùng làm nhà ở và thờ cúng cha bà nhưng giấy tờ về nhà đất là do bà và ông T cùng đứng tên. Năm 2005, bà và ông T ly hôn và đã tự thỏa thuận với nhau về phân chia tài sản chung nhưng chưa có thỏa thuận đối với việc phân chia quyền sử dụng đất tại thửa đất số 687, vì có quyết định thu hồi thửa đất để mở rộng Quốc lộ A. Tuy nhiên, khi Quốc lộ A được mở rộng thì không thu hồi toàn bộ thửa đất mà còn lại diện tích như hiện nay. Vì vậy, thửa đất này là tài sản chung của bà và ông T. Ngày 30/6/2021, giữa ông T và bà có Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản sau khi ly hôn đối với thửa đất nêu trên và được UBND xã Đ chứng thực số 49, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐC ngày 30/6/2021; theo đó, bà giao toàn bộ quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên cho ông Trần T được toàn quyền quản lý, sử dụng. Ông T đã làm hồ sơ và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên.

Ngày 21/9/2021, giữa bà với ông Trần T có lập Giấy thỏa thuận, nội dung giao lại diện tích đất cho con Trần Quang N nhưng bên được cho là anh Trần Quang N không tham gia thỏa thuận, không có mặt ký vào Giấy thỏa thuận và nội dung thỏa thuận là chưa đúng với ý chí của bà. Vì bà muốn sẽ tiến hành làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chung bà và ông T sau đó mới làm thủ tục tặng cho anh N và việc tặng cho sẽ có điều kiện.

Hiện tại bà được biết là ông Trần T đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 687 cho anh Trần Quang N và anh N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản sau ly hôn có ghi bên A Trần Thị Thu S, bên B Trần Thế được UBND xã Đ chứng thực số 49, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐC ngày 30/6/2021 và Giấy thỏa thuận đề ngày 21/9/2021 giữa bà Trần Thị Thu S với ông Trần T được UBND xã Đ xác nhận ngày 21/9/2021 là vô hiệu.

- Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của ông Trần T cho anh Trần Quang N được UBND xã Đ chứng thực vào ngày 27/6/2022 vô hiệu.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS 01700 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cho anh Trần Quang N ngày 14/7/2022 tại thửa đất số 687, tờ bản đồ 01, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chia đôi tài sản chung giữa bà và ông T là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 687, tờ bản đồ số 01, tại thôn A, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi cho bà và ông T mỗi người một nửa. Bà yêu cầu nhận giá trị vì hiện tại anh N đã làm nhà trên đất nên bà không có đủ tiền để thanh toán giá trị nhà đất.

** Bị đơn ông Trần T trình bày:*

Thửa đất số 687, tờ bản đồ số 01, tại thôn A, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi có nguồn gốc là tài sản chung của ông và bà S trong thời kỳ hôn nhân. Khi ông và bà S ly hôn không yêu cầu Tòa giải quyết về tài sản chung mà tự thỏa thuận phân chia. Vì vậy, khi làm hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cán bộ ở xã hướng dẫn ông là phải có Văn bản thỏa thuận về phân chia tài sản chung giữa ông và bà S. Ông có viết một giấy viết tay nhưng cán bộ tư pháp ở xã nói là không đúng. Sau đó cán bộ tư pháp xã Đ có mời ông và bà S đến trụ sở UBND xã để làm việc. Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung sau khi ly hôn ngày 30/6/2021 là kết quả thống nhất giữa bà S và ông tại trụ sở UBND xã Đ nên mới ký tên vào văn bản thỏa thuận; theo đó, bà S giao toàn bộ quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 687 cho ông Trần T được toàn quyền quản lý, sử dụng và thỏa thuận được UBND xã Đ chứng thực theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/9/2021, giữa bà Trần Thị Thu S với ông có lập Giấy thỏa thuận, nội dung giao lại diện tích đất cho con Trần Quang N. Tại thời điểm ký thỏa thuận này ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thỏa thuận là phù hợp với ý chí, nguyện vọng của ông và cả của bà S nên hai bên ký thỏa thuận cũng là để thể hiện đạo lý cuộc sống là đất của cha mẹ cho con chứ ông không chiếm dụng cho riêng mình. Giấy thỏa thuận ngày 21/9/2021 được đánh máy lập thành nhiều bản sau đó UBND xã Đ xác nhận vào từng bản.

Cả hai Văn bản thỏa thuận ngày 30/6/2021 và ngày 21/9/2021 đều do ông và bà S tự nguyện ký kết và được UBND xã Đ chứng thực theo quy định của pháp luật. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà S là tuyên bố các văn bản trên vô hiệu.

Thực tế hiện nay quyền sử dụng đất thửa đất 687 được ông tặng cho con trai là Trần Quang N; vợ chồng Trần Quang N và Trương Thị Y B đã xây dựng nhà trên đất nên về quyền sử dụng đất là của N. Vì vậy, ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Quang N trình bày:*

Anh được cha ruột là ông Trần Thế t cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 687, tờ bản đồ số 01, tại thôn A, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi, đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, anh đã xây dựng nhà ở trên đất. Do vậy, anh không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được UBND xã Đ chứng thực vào ngày 27/6/2022 vô hiệu và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS 01700 cấp cho anh Trần Quang N ngày 14/7/2022 tại thửa đất số 687, tờ bản đồ 01, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

** Tại Công văn số 126/UBND ngày 15/11/2022, Công văn số 65/UBND ngày 29/6/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã Đ trình bày:*

Vào ngày 30/6/2021, bà Trần Thị Thu S và ông Trần T có đến trụ sở UBND xã Đ để lập Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản sau khi ly hôn. Giữa bà S và ông T thỏa thuận ông T được quyền sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 687, tờ bản đồ số 01, tại thôn A, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Việc thỏa thuận giữa bà S và ông T là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, do ông T và bà S trực tiếp đến phòng tư pháp xã Đức Tân thỏa thuận; chữ ký của bà S và ông T trong văn bản thỏa thuận là chính bà S và ông T ký trước mặt công chức – Tư pháp xã Đ và được chính quyền địa phương xác nhận. Do vậy, việc UBND xã Đ chứng thực là theo đúng quy định của pháp luật. Tiếp đến ngày 21/9/2021, ông Trần T và bà Trần Thị Thu S có lập thêm 01 giấy thỏa thuận với nội dung: Ông T, bà S để lại thửa đất số 687 cho con là Trần Quang N, sinh ngày 02/12/1993 và được UBND xã Đ chứng thực chữ ký của bà S và ông T trong giấy thỏa thuận nêu trên. UBND xã Đ chỉ chứng thực chữ ký của bà S và ông T trong giấy thỏa thuận, vấn đề nội dung trong giấy thỏa thuận UBND xã Đ không chứng thực.

Ngày 27/6/2022 ông Trần T và anh Trần Quang N có trực tiếp đến trụ sở UBND xã Đ để yêu cầu cán bộ tư pháp xã hướng dẫn và lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ ông Trần T sang cho anh Trần Quang N đối với thửa đất số 687 nêu trên. Việc lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên giữa ông Trần T và anh Trần Quang N là tự nguyện theo ý chí của hai bên, nội dung trong hợp đồng là do hai bên tự nguyện, không trái quy định pháp luật và đã được chính quyền địa phương xác nhận. Chữ ký của ông T và anh N trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là do ông T và anh Nhật ký trước mặt công chức tư pháp xã Đ. Do vậy, việc UBND xã Đ chứng thực là theo đúng quy định của pháp luật. Từ những vấn đề trên UBND xã Đ đề nghị Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

* *Tại bản trình bày ngày 26/9/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trương Thị Y B trình bày: Chị là vợ anh Trần Quang N, anh N chồng chị đã có ý kiến trình bày cho Tòa án, chị thống nhất với ý kiến của chồng nên việc chị tham gia trong vụ án là không cần thiết. Chị B yêu cầu Tòa án xét xử, giải quyết vụ án theo đúng quy định pháp luật.*

* *Tại Văn bản số 215/NHNo.MĐ-KHKD ngày 27/10/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện M, tỉnh Quảng Ngãi trình bày: Hiện tại quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 687, tờ bản đồ số 01, xã Đ, huyện M đã được anh Trần Quang N thế chấp để vay tiền tại Ngân hàng N2 – chi nhánh huyện M, tỉnh Quảng Ngãi (gọi tắt là N1 hàng). Tuy nhiên, Ngân hàng không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về khoản vay trên trong vụ án này và không có ý kiến, yêu cầu gì về việc giải quyết vụ án.*

* *Quá trình giải quyết vụ án, về số liệu diện tích đất: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất số 687 có diện tích 65,7m². Tuy nhiên, theo kết quả đo đạc khi xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án vào ngày 19/8/2022 thì diện tích là 69,5m² và vào ngày 20/4/2023 thì diện tích là 84m² (tăng so với diện tích được công nhận quyền sử dụng đất). Ngày 06/01/2023 UBND huyện M đã có văn bản xác định nguyên nhân có sự sai lệch về diện tích là do đo đạc (Bút lục 173). Tại phiên tòa các đương sự đều xác định yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo diện tích được công nhận trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trường hợp việc tăng diện tích là do sai phạm thì sẽ chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.*

* *Bản án số 13/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức đã tuyên xử:*

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị Thu S1 về việc:

- Tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản sau ly hôn có ghi bên A Trần Thị Thu S, bên B Trần Thế được UBND xã Đ chứng thực số 49, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐC ngày 30/6/2021 là vô hiệu.

- Tuyên bố Giấy thỏa thuận đề ngày 21/9/2021 giữa bà Trần Thị Thu S với ông Trần T được UBND xã Đ xác nhận ngày 21/9/2021 là vô hiệu.

- Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của ông Trần T cho anh Trần Quang N được UBND xã Đ chứng thực vào ngày 27/6/2022 vô hiệu.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS 01700 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cho anh Trần Quang N ngày 14/7/2022 tại thửa đất số 687, tờ bản đồ 01, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chia đôi tài sản chung giữa bà S và ông T là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 687, tờ bản đồ số 01, tại thôn A, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 12/10/2023, 31/10/2023 bà Trần Thị Thu S có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà, chia cho bà và ông Trần T mỗi người được nhận diện tích 34,5m² quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa ngày 16/5/2024, bà Trần Thị Thu S yêu cầu Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

* *Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị Thu S:* Trình bày luận cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà S.

* *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:*

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà S làm trong hạn luật định là hợp lệ theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự, được chấp nhận.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Thu S, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Trần Thị Thu S thực hiện đúng trình tự, thủ tục và đúng hạn theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa bà S kháng cáo, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Xét việc thay đổi nội dung kháng cáo của bà S không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu theo quy định tại khoản 2 Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.2] Ngân hàng N2 – chi nhánh huyện M, UBND xã Đ, chị Trương Thị Y B có đơn xin xét xử vắng mặt; Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[1.3] Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cấp phúc thẩm xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án: “*Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu, chia tài sản sau khi ly hôn*”.

[2] Về nội dung: *Xét kháng cáo của bà Trần Thị Thu S, Hội đồng xét xử nhận thấy:*

[2.1] Về yêu cầu tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản sau ly hôn có ghi bên A Trần Thị Thu S, bên B Trần Thế được UBND xã Đ chứng thực số 49, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐC ngày 30/6/2021 (Sau đây gọi tắt là Văn bản thỏa thuận ngày 30/6/2021) vô hiệu. Xét thấy:

Nguồn gốc thửa đất số 687, tờ bản đồ 01, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi do ông Trần T và bà Trần Thị Thu S nhận chuyển nhượng của ông Bùi Tá D bà Trần Thị Đ (theo Giấy nhượng lại nhà ở ngày 18/4/1988) được UBND xã Đ xác nhận ngày 20/4/1988. Ngày 24/5/2005 Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn giữa bà S và ông T, chưa giải quyết về chia tài sản chung.

Ngày 30/6/2021 bà S, ông T lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản sau ly hôn. Nội dung hai bên thỏa thuận: “*Ông Trần T được toàn quyền sử dụng thửa đất 687, tờ bản đồ số 1, thôn A, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 69m², đất ở tại nông thôn, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải thực hiện nghĩa vụ nào đối với bà S. Bà Trần Thị Thu S đồng ý chuyển giao toàn bộ phần thuộc quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Trần T và không có điều kiện nào kèm theo...*”. Văn bản được UBND xã Đ chứng thực cùng ngày.

Theo nguyên đơn bà Trần Thị Thu S thì chữ ký trong Văn bản thỏa thuận ngày 30/6/2021 là do bà tự nguyện ký trực tiếp vào văn bản nhưng do anh Trần Quang N (con trai bà) đưa các văn bản đến chợ Đ1 (thị trấn M) cho bà ký. Bà S không xem, không biết nội dung văn bản; không trực tiếp có mặt, thỏa thuận và ký tên vào Văn bản thỏa thuận ngày 30/6/2021 tại trụ sở UBND xã Đ. Tuy nhiên, bà S không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nội dung trình bày trên của bà là có căn cứ. Tòa án đã tiến hành làm việc, lấy lời khai đối với các đương sự, đối chất giữa ông Trần T, bà S và anh Trần Quang N thì đều thể hiện Văn bản thỏa thuận ngày 30/6/2021 đã được ông T, bà S thống nhất thỏa thuận và tự nguyện ký tên tại trụ sở UBND xã Đ và được UBND xã Đ chứng thực theo đúng quy định tại các Điều 5, 10, 36 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ, phù hợp với xác nhận của UBND xã Đ tại văn bản số 65/UBND ngày 29/6/2023, biên bản làm việc ngày 16/11/2022 (bút lục 79-81). Về nội dung thỏa thuận là do các bên tự nguyện xác lập, có mục đích, nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự. Do đó, bà Trần Thị Thu S yêu cầu tuyên bố Văn bản thỏa thuận ngày 30/6/2021 vô hiệu là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu tuyên bố Giấy thỏa thuận đề ngày 21/9/2021 giữa bà Trần Thị Thu S với ông Trần T được UBND xã Đ xác nhận ngày 21/9/2021 (Sau đây gọi tắt là Giấy thỏa thuận ngày 21/9/2021) vô hiệu. Hội đồng xét xử xét thấy:

Trên cơ sở văn bản thỏa thuận phân chia tài sản sau ly hôn, UBND xã Đ đã lập các thủ tục, đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho ông Trần T tại tờ trình số 63/TTr - UBND ngày 15/7/2021 và được UBND huyện M cấp GCNQSDĐ cho ông Trần T tại thửa đất 687, diện tích 65,7m², tờ bản đồ số 1, xã Đ.

Ngày 21/9/2021 bà S, ông T lập Giấy thỏa thuận giao lại diện tích đất thửa 687 cho con trai là Trần Quang N, được UBND xã Đ xác nhận. Theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ: “*Người thực hiện chứng thực chịu trách nhiệm về tính xác thực về chữ ký của người yêu cầu chứng thực trong giấy tờ, văn bản và người yêu cầu chứng thực chữ ký phải chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản mà mình ký*”. Quá trình giải quyết vụ án, bà S đã thừa nhận ngày 21/9/2021, bà và ông T đã cùng nhau đến UBND xã Đ để ký Giấy thỏa thuận trên. Đồng thời, việc chứng thực chữ ký trong Giấy thỏa thuận ngày 21/9/2021 của UBND xã Đ là đúng quy định tại các Điều 5, 24, 25 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ.

Việc bà S cho rằng anh Trần Quang N không tham gia thỏa thuận, không có mặt ký vào Giấy thỏa thuận và nội dung thỏa thuận là chưa đúng ý của bà nên Giấy thỏa thuận vô hiệu là không có căn cứ, không thuộc trường hợp văn bản dân sự vô hiệu theo quy định tại Điều 117, các Điều từ Điều 122 đến Điều 129 Bộ luật dân sự nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu nêu trên của bà S. Mặt khác, xét văn bản thỏa thuận phân chia tài sản sau ly hôn ngày 30/6/2021 có hiệu lực pháp luật nên ông T có toàn quyền định đoạt đối với thửa đất 687. Việc bà S có ký hay không ký vào giấy thỏa thuận ngày 21/9/2021 không ảnh hưởng đến quyền định đoạt của ông T.

[2.3] Về yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của ông Trần T cho anh Trần Quang N được UBND xã Đ chứng thực vào ngày 27/6/2022 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất) vô hiệu. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS 01700 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cho anh Trần Quang N ngày 14/7/2022 tại thửa đất số 687, tờ bản đồ 01, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Hội đồng xét xử xét thấy:

Thửa đất số 687 có nguồn gốc là tài sản chung của ông Trần T và bà Trần Thị Thu S nhưng ông T và bà S đã thống nhất thỏa thuận ông T được toàn quyền sử dụng đối với thửa đất nêu trên. Ông T đã thực hiện các thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật. Như vậy, ông Trần T là người có quyền sử dụng đất hợp pháp đối với thửa đất số 687 và có đủ điều kiện để thực hiện quyền tặng cho quyền sử dụng đất cho con là anh Trần Quang N theo quy định tại khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai.

Do đó, ngày 27/6/2022 ông T lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 687 cho anh Trần Quang N là hợp pháp. Sau khi hợp đồng được ký

kết, các bên đã thực hiện việc kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật nên anh Trần Quang N được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS 01700 ngày 14/7/2022 đối với thửa đất số 687, tờ bản đồ 01, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi là đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền.

Do đó, nguyên đơn bà Trần Thị Thu S yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của ông Trần T cho anh Trần Quang N được UBND xã Đ chứng thực vào ngày 27/6/2022 vô hiệu và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Về yêu cầu chia tài sản chung:

Thửa đất số 687 có nguồn gốc là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Trần Thị Thu S và ông Trần T. Tuy nhiên, sau khi ly hôn, ngày 30/6/2021 bà S và ông T đã lập Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản sau ly hôn là giao dịch dân sự đúng quy định pháp luật, làm phát sinh quyền sử dụng đất hợp pháp của ông T đối với toàn bộ thửa đất nêu trên. Ông T đã tiến hành các thủ tục kê khai và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, sau đó tặng cho con là Trần Quang N toàn bộ thửa đất và anh N đã được cấp GCNQSDĐ, xây dựng lại toàn bộ ngôi nhà trên thửa đất sinh sống ở cùng vợ con trên thửa đất này. Do đó, thửa đất số 687 không còn là tài sản chung của ông Trần T và bà Trần Thị Thu S. Vì vậy, nguyên đơn bà S yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 687 là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.5] Từ các căn cứ trên, Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu S là có căn cứ nên bà S kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (bao gồm cả chi phí đo đạc khi xem xét thẩm định) và định giá tài sản là 11.500.000 đồng (*Mười một triệu năm trăm nghìn đồng*). Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn Trần Thị Thu S phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà S đã nộp tạm ứng và chi phí xong.

[4] Về án phí:

[4.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nguyên đơn Trần Thị Thu S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với 04 (bốn) yêu cầu gồm 02 Văn bản và 01 hợp đồng vô hiệu và chia tài

sản là: 1.200.000 đồng (*một triệu hai trăm nghìn đồng*), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.600.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003507 ngày 07/7/2022 và số 0005414 ngày 19/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức. Bà Trần Thị Thu S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn lại là 4.400.000 đồng (*bốn triệu bốn trăm nghìn đồng*).

[4.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Trần Thị Thu S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà S đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000496 ngày 13/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

[5] Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà S không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không có căn cứ chấp nhận.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Thu S; giữ nguyên bản án số 13/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Căn cứ các Điều 144, 147, 148, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165; điều 313, 315 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 117, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 188 Luật đất đai; các Điều 5, 10, 24, 25, 36 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu S về việc:

- Tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản sau ly hôn có ghi bên A Trần Thị Thu S, bên B Trần Thế được UBND xã Đ chứng thực số 49, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐC ngày 30/6/2021 là vô hiệu.

- Tuyên bố Giấy thỏa thuận đề ngày 21/9/2021 giữa bà Trần Thị Thu S với ông Trần T được UBND xã Đ xác nhận ngày 21/9/2021 là vô hiệu.

- Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của ông Trần T cho anh Trần Quang N được UBND xã Đ chứng thực vào ngày 27/6/2022 vô hiệu.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS 01700 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cho anh Trần Quang N ngày 14/7/2022 tại thửa đất số 687, tờ bản đồ 01, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chia đôi tài sản chung giữa bà S và ông T là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 687, tờ bản đồ số 01, tại thôn A, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Chi phí tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị Thu S phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (bao gồm cả chi phí đo đạc khi xem xét thẩm định) là 11.500.000 đồng (*Mười một triệu, năm trăm nghìn đồng*). Bà S đã nộp tạm ứng và chi phí xong.

3. Về án phí:

3.1 Án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn Trần Thị Thu S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 1.200.000 đồng (*Một triệu, hai trăm nghìn đồng*) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.600.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003507 ngày 07/7/2022 và số 0005414 ngày 19/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức. Bà Trần Thị Thu S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn lại là 4.400.000 đồng (*Bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng*).

3.2 Án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị Thu S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000496 ngày 13/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện Mộ Đức;
- Chi cục THADS huyện Mộ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Hoàng Thị Mai Hạnh

